

Số: 1035/QĐ-ĐHCN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 214/2004/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức học phí đối với người học các hệ đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025-2026 (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các văn bản quy định về mức thu học phí, kinh phí đào tạo đã ban hành.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và người học đang theo học tại Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, ĐT, TCKT.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Phan Hồng Hải

MỨC THU HỌC PHÍ CÁC HỆ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 1035/QĐ-ĐHCN ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

Đvt: đồng

TT	HỆ ĐÀO TẠO	Năm học 2025 - 2026	
		Mức thu 01 tín chỉ	Mức thu theo năm học
A	Đối với Trụ sở chính		
1	Nghiên cứu sinh		
1.1	Khóa tuyển sinh năm học 2025-2026		
	Khối Kinh tế	2.000.000	60.000.000
	Khối Công nghệ	2.000.000	60.000.000
1.2	Khóa tuyển sinh năm học 2024-2025		
	Khối Kinh tế	1.859.000	57.750.000
	Khối Công nghệ	1.859.000	57.750.000
1.3	Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024		
	Khối Kinh tế	1.691.000	52.500.000
	Khối Công nghệ	1.691.000	52.500.000
1.4	Khóa tuyển sinh năm học 2022-2023		
	Khối Kinh tế	1.575.000	47.250.000
	Khối Công nghệ	1.575.000	47.250.000
2	Cao học		
2.1	Khóa tuyển sinh năm học 2025-2026		
	Khối Kinh tế	1.430.000	43.000.000
	Khối Công nghệ	1.600.000	48.000.000
2.2	Khóa tuyển sinh năm học 2024-2025		
	Khối Kinh tế	1.400.000	42.050.000
	Khối Công nghệ	1.530.000	45.900.000
2.3	Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024 trở về trước		
	Khối Kinh tế	1.330.000	39.680.000
	Khối Công nghệ	1.430.000	42.820.000
3	Đại học chính quy		
3.1	Khóa tuyển sinh năm học 2025-2026		
	Khối Kinh tế (các ngành khác)		36.260.000
	Môn lý thuyết	980.000	
	Môn thực hành	1.050.000	
	Môn QPAN	400.000	
	Khối kinh tế (Ngôn ngữ Anh, Quản lý đất đai, Tài nguyên thiên nhiên)		35.110.000

	Môn lý thuyết	980.000	
	Môn thực hành	1.300.000	
	Môn QPAN	400.000	
	Khối Công nghệ		38.350.000
	Môn lý thuyết	980.000	
	Môn thực hành	1.600.000	
	Môn QPAN	400.000	
	Ngành Dược		57.730.000
	Môn lý thuyết	980.000	
	Môn thực hành	5.000.000	
	Môn QPAN	400.000	
3.2	Khóa tuyển sinh năm học 2024-2025		
	Khối Kinh tế (các ngành khác)		35.433.000
	Môn lý thuyết	930.000	
	Môn thực hành	980.000	
	Khối kinh tế (Ngôn ngữ Anh, Quản lý đất đai, Tài nguyên thiên nhiên)		33.666.000
	Môn lý thuyết	930.000	
	Môn thực hành	1.230.000	
	Khối Công nghệ		35.340.000
	Môn lý thuyết	930.000	
	Môn thực hành	1.530.000	
	Ngành Dược		55.366.000
	Môn lý thuyết	930.000	
	Môn thực hành	3.030.000	
3.3	Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024		
	Khối Kinh tế		32.264.000
	Môn lý thuyết	840.000	
	Môn thực hành	1.010.000	
	Khối Công nghệ		33.428.000
	Môn lý thuyết	840.000	
	Môn thực hành	1.560.000	
	Ngành Dược		53.630.000
	Môn lý thuyết	840.000	
	Môn thực hành	2.960.000	
3.4	Khóa tuyển sinh năm học 2022-2023		
	Khối Kinh tế		23.294.000
	Môn lý thuyết	750.000	
	Môn thực hành	790.000	
	Khối Công nghệ		27.272.000
	Môn lý thuyết	750.000	
	Môn thực hành	1.130.000	

	Ngành Dược		52.010.000
	Môn lý thuyết	750.000	
	Môn thực hành	2.690.000	
3.5	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2021-2022 trở về trước</i>		
	Khối Kinh tế		23.294.000
	Môn lý thuyết	750.000	
	Môn thực hành	790.000	
	Khối Công nghệ		27.272.000
	Môn lý thuyết	750.000	
	Môn thực hành	1.130.000	
4	Đại học chính quy tăng cường tiếng Anh		
4.1	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2025-2026</i>		
	Khối Kinh tế	1.300.000	48.770.000
	Khối Công nghệ	1.400.000	48.000.000
	Môn QPAN	400.000	
4.2	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2024-2025</i>		
	Khối Kinh tế	1.200.000	46.930.000
	Khối Công nghệ	1.300.000	44.740.000
4.3	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024</i>		
	Khối Kinh tế	1.120.000	43.800.000
	Khối Công nghệ	1.120.000	38.550.000
4.4	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2022-2023</i>		
	Khối Kinh tế	1.050.000	41.000.000
	Khối Công nghệ	1.050.000	36.138.000
4.5	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2021-2022 trở về trước</i>		
	Khối Kinh tế	1.000.000	34.000.000
	Khối Công nghệ	1.000.000	34.000.000
5	Đại học liên thông, văn bằng 2		
5.1	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2025-2026</i>	700.000	21.000.000
5.2	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2024-2025</i>	600.000	18.000.000
B	Phân hiệu Quảng Ngãi, Cơ sở Thanh Hóa		
1	Đại học chính quy		
1.1	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2025-2026</i>		
	Khối Kinh tế	416.000	15.900.000
	Khối Công nghệ	511.000	18.500.000
1.2	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2024-2025</i>		
	Khối Kinh tế	370.000	14.100.000
	Khối Công nghệ	490.000	16.400.000
2	Đại học liên thông, văn bằng 2		
2.1	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2025-2026</i>	550.000	16.500.000
2.2	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2024-2025</i>	500.000	15.000.000